

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 10/12/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X - kỳ họp thứ 6 về quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại công văn số 140/STC-QLNS ngày 27/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2014 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TTr Tỉnh ủy (báo cáo);
- TTr HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, Website của tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Thế Dũng



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2014 của UBND Tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.250.000
1	Thu nội địa	2.900.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	12.000
3	Các khoản quản lý qua ngân sách	338.000
B	Thu ngân sách địa phương	7.818.292
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	2.864.975
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	670.575
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	2.194.400
2	Bổ sung từ ngân sách TW	4.604.656
	- Bổ sung tăng tiền lương tối thiểu	1.030.109
	- Bổ sung cân đối	2.216.751
	- Bổ sung có mục tiêu	1.357.796
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
5	Thu chuyển nguồn KP năm trước	10.661
6	Các khoản quản lý qua ngân sách	338.000
C	Chi ngân sách địa phương	7.818.292
1	Chi đầu tư phát triển	567.941
	Trong đó : Trả nợ vốn vay, tạm ứng	31.000
2	Chi thường xuyên	5.621.079
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
4	Chi cải cách tiền lương từ 50% tăng thu	
5	Dự phòng	125.000
6	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	338.000
7	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr ha rừng, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.164.872
	Trong đó : chi đầu tư XD CB	647.260



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2014 của UBND Tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	6.753.977
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.837.910
2	Bổ sung từ ngân sách TW	4.604.656
	- Bổ sung cân đối	2.216.751
	- Bổ sung tăng tiền lương tối thiểu	1.030.109
	- Bổ sung có mục tiêu	1.357.796
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
5	Thu chuyển nguồn KP năm trước	10.661
6	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	300.750
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	6.753.977
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	3.355.281
a	Chi đầu tư phát triển	220.391
	1. Chi XDDB tập trung (kể cả trả nợ vay)	176.580
	Trong đó : Chi trả nợ vốn vay	31.000
	2. Chi đầu tư hạ tầng từ thu tiền SD đất và tiền thuê đất	31.150
	+ Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.500
	+ Từ 30% tiền cho thuê đất	13.650
	3. Chi đầu tư bằng nguồn huy động	10.661
	4. Chi hỗ trợ doanh nghiệp	2.000
b	Chi thường xuyên	1.887.242
	1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	40.234
	2. Chi sự nghiệp kinh tế	178.297
	3. Chi sự nghiệp môi trường	1.540
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	453.574
	4. Chi sự nghiệp y tế	713.862
	5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.133
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	29.121
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	8.071
	8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	3.583
	9. Chi đảm bảo xã hội	56.233
	10. Chi quản lý hành chính	292.500
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	42.565
	12. Chi khác ngân sách	49.529
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
d	Dự phòng	43.000

STT	Nội dung	Dự toán
e	Chi cải sách tiền lương từ 50% tăng thu	
g	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	300.750
h	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr ha rừng và các MT TW bổ sung	902.498
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	3.398.696
	- Bổ sung cân đối	1.981.012
	- Bổ sung có mục tiêu	291.776
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	1.125.908
B	Ngân sách huyện, thành phố	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	4.463.011
1	Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng theo phân cấp	1.027.065
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.398.696
	- Bổ sung cân đối	1.981.012
	- Bổ sung có mục tiêu	291.776
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	1.125.908
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước	
5	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	37.250
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	4.463.011
a	Chi đầu tư phát triển	347.550
	1. Chi XDCB tập trung (kể cả trả nợ vay)	200.000
	<i>Trong đó : Chi trả nợ vốn vay</i>	
	2. Chi đầu tư hạ tầng từ thu tiền SD đất và tiền thuê đất	147.550
	+ Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.600
	+ Từ 30% tiền cho thuê đất	19.950
	3. Chi đầu tư bằng nguồn huy động	
	4. Chi hỗ trợ doanh nghiệp	
b	Chi thường xuyên	3.733.837
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
d	Dự phòng	82.000
e	Chi cải sách tiền lương từ 50% tăng thu	
g	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	37.250
h	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr ha rừng và các mục tiêu TW bổ sung	262.374



UBND TỈNH GIA LAI

Mẫu số 12/CKTC-NSDP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2014 của UBND Tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

Nội dung	Dự toán
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	3.250.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	2.912.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.900.000
1. Thu từ DNNN trung ương	766.000
- Thuế giá trị gia tăng	569.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000
- Thuế tài nguyên	93.200
- Thuế môn bài	430
- Thu hồi vốn và thu khác	2.570
2. Thu từ DNNN địa phương	63.000
- Thuế giá trị gia tăng	36.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000
- Thuế tài nguyên	18.000
- Thuế môn bài	180
- Thu hồi vốn và thu khác	320
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.000
- Thuế giá trị gia tăng	40.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	
- Thuế tài nguyên	
- Tiền thuê mặt đất mặt nước	
- Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài	
- Các khoản thu về dầu, khí	
- Thuế môn bài	45
- Các khoản thu khác	1.555
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QĐ	1.200.000
- Thuế giá trị gia tăng	921.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.500
- Thuế tài nguyên	51.000

Nội dung	Dự toán
- Thuế môn bài	14.300
- Thu khác ngoài quốc doanh	41.000
5. Lệ phí trước bạ	133.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.000
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	175.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	148.000
10. Thu phí và lệ phí	44.000
- Phí và lệ phí TW	5.700
- Phí và lệ phí địa phương	38.300
11. Tiền sử dụng đất	170.000
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	29.000
13. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000
14. Thu khác	98.000
II. Thuế XK, NK, TTĐB, VAT hàng NK HQuân thu	12.000
1. Thuế XK, NK, TTĐB	2.000
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	10.000
III. Thu viện trợ	
B. Các khoản được để lại chi qly qua NSNN	338.000
- Thu xổ số kiến thiết	95.000
- Các khoản thông qua ngân sách khác	243.000
TỔNG THU NSĐP	7.818.292
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	7.480.292
- Các khoản thu 100%	670.575
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	2.194.400
- Thu bổ sung từ NSTW	4.604.656
+ Bổ sung cân đối NS	2.216.751
+ Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	1.030.109
+ Bổ sung có mục tiêu	1.357.796
- Thu chuyển nguồn	10.661
- Thu kết dư	
- Thu huy động ĐT theo Khoản 3, điều 8 Luật NSNN	
B. Các khoản thu để lại chi và qly qua NSNN	338.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2014**(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2014 của UBND Tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.753.977
A	Chi cân đối NSNN	5.550.729
I	Chi đầu tư phát triển	220.391
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung (kể cả trả nợ vay)	176.580
2	Chi đầu tư phát triển khác	43.811
II	Chi thường xuyên	1.887.242
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	40.234
2	Chi sự nghiệp kinh tế	178.297
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.540
4	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	453.574
5	Chi sự nghiệp y tế	713.862
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.133
7	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	29.121
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	8.071
9	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	3.583
10	Chi đảm bảo xã hội	56.233
11	Chi quản lý hành chính	292.500
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	42.565
13	Chi khác ngân sách	49.529
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
IV	Chi CC tiền lương từ nguồn tăng thu	
V	Dự phòng	43.000
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.398.696
B	Các khoản chi được QL qua NSNN	300.750
C	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr. Ha rừng, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	902.498

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2014 của UBND Tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.818.292
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.315.420
I	Chi đầu tư phát triển	567.941
	Tr.đó : + Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	
	+ Chi khoa học và công nghệ	
II	Chi thường xuyên	5.621.079
	Tr.đó : + Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	2.530.191
	+ Chi khoa học và công nghệ	21.733
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
IV	Chi CC tiền lương từ nguồn tăng thu	
V	Dự phòng	125.000
B	Các khoản chi được QL qua NSNN	338.000
	1. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	95.000
	2. Các khoản thông qua ngân sách khác	243.000
C	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr. Ha rừng, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	1.164.872

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 01 /2014 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên dự án, công trình	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/01/2013	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2013	Kế hoạch năm 2014
	Tổng số					257.313	190.685	71.827
A	Nguồn CĐNS địa phương					257.313	190.685	41.827
	Dự án nhóm B					257.313	190.685	41.827
I	Các dự án chuyển tiếp					257.313	190.685	41.827
	Ngành Giao thông					60.627	60.627	11.816
1	Cầu Phú Cần	Krông Pa		Lcầu=276,45m, Bcầu=7+2x0,5=8m	88.042	60.627	60.627	11.816
	Trụ sở, đô thị					81.537	81.537	6.350
1	Hệ thống xử lý rác thải thị xã An Khê	An Khê		San nền 1 ha, đường nội bộ 1.169m ² , cổng tường rào 580m, nhà điều hành 120m ² , nhà xử lý chất thải rắn 2.000 m ² , hồ chôn lấp chất thải 2.190m ² , nhà hóa chất, nhà để xe... Công nghệ đốt rác, công suất 30 tấn/ ngày; 06 danh mục thiết bị.	99.617	81.537	81.537	
	Trong đó: Hạng mục hệ thống cấp điện, cấp nước và phần khối lượng phát sinh của dự án	An Khê		Hệ thống cấp điện: Đường dây trung áp 22 Kv chiều dài L= 2,376 Km. Hệ thống cấp nước: 2 giếng khoan.	6.505			6.350
	Ngành Giáo dục					115.149	48.521	23.661

Stt	Tên dự án, công trình	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/01/2013	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2013	Kế hoạch năm 2014
1	Trường THPT dân tộc nội trú các huyện phía Đông (tại TX An Khê)	An Khê		Quy mô 400 học sinh. Nhà học lý thuyết, thực hành, bộ môn, thư viện, hiệu bộ, 3 tầng DTS 3.456 m ² ; Nhà KTX, nhà ăn, bếp, 3 tầng, DTS 3.746 m ² ; Nhà công vụ, 2 tầng, DTS 584 m ² ; Nhà thực hành, nhà đa năng và các hạng mục phụ	78.769	48.521	48.521	8.661
2	Trường Cao đẳng Nghề Gia Lai	Pleiku		Quy mô 1000 học sinh	66.628			15.000
B	Vốn xố số kiến thiết				96.699			30.000
I	Các dự án khởi công mới năm 2014				96.699			30.000
	Ngành Giáo dục							30.000
1	Thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân GD 2008-2020	Các huyện, Tx, Tp		Mua sắm thiết bị dạy học tiếng anh.	96.699			30.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH NĂM 2014**(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2014 của UBND Tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho NS huyện, TP, TX			
				Tổng số	Gồm		
					Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL
	Tổng số	1.184.050	4.463.011	3.398.696	1.981.012	291.776	1.125.908
1	Pleiku	552.300	624.750	161.185	570	44.303	116.312
2	An Khê	57.300	208.027	154.877	100.401	12.062	42.414
3	Kbang	31.350	259.336	229.676	139.963	19.847	69.866
4	Đak Đoa	53.400	294.493	243.348	151.236	19.259	72.853
5	Mang Yang	16.000	209.772	194.917	122.879	15.253	56.785
6	Chư Păh	19.200	242.038	224.183	147.573	12.721	63.889
7	Ia Grai	83.600	327.557	247.842	153.468	17.290	77.084
8	Đak Pơ	16.600	150.855	135.260	82.603	12.333	40.324
9	Kông Chro	14.400	206.830	192.950	119.903	16.536	56.511
10	Đức Cơ	38.200	252.176	215.151	126.603	18.960	69.588
11	Chư Prông	62.100	324.755	266.070	160.243	17.143	88.684
12	Chư Sê	90.400	334.955	249.130	129.299	21.254	98.577
13	Ia Pa	12.800	191.518	179.723	109.683	11.367	58.673
14	Phú Thiện	17.200	203.883	187.328	121.571	14.275	51.482
15	Ayunpa	28.600	150.951	123.966	76.190	9.878	37.898
16	Krông Pa	34.200	271.060	238.320	153.126	19.050	66.144
17	Chư Pưh	56.400	210.055	154.770	85.701	10.245	58.824

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 12 / 02 /2014 của UBND Tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2014															Chi khác	Mục tiêu
		Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó														
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng			
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND		14.697											14.697				
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.800	16.054			490								15.564				
3	Nhà khách Ủy ban nhân dân		385			385												
4	Nhà khách VP Đoàn ĐBQH và HĐND		278			278												
5	Sở Kế hoạch và đầu tư	3.000	5.300											5.300				
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư		797			797												
7	Sở Nội vụ		4.719											4.719				
8	Ban Dân tộc		3.783											2.883	900			
9	Ban Tôn giáo		1.877											1.877				
10	Ban thi đua khen thưởng		8.038											8.038				
11	Sở Tài chính		7.473			720								6.753				
12	BQL Quảng trường Đại Đoàn kết		3.658							3.658								
13	BQL các Khu công nghiệp tỉnh																	
14	Chi cục văn thư lưu trữ		1.878			646								1.232				
15	Thanh tra tỉnh		4.904											4.904				
16	Sở Tư pháp		4.478											4.478				
17	Phòng công chứng số 2		316			316												
18	Phòng công chứng số 3		260			260												
19	Trung tâm trợ giúp pháp lý		1.482			1.482												
20	Sở Giáo dục - Đào tạo	38.661	45.195	39.000										6.195				
21	Trường THPT Nguyễn Trãi		6.602	6.602														
22	Trường THPT Chuyên Hùng Vương		14.519	14.519														
23	Trường THPT PleiKu		9.636	9.636														
24	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng		6.492	6.492														
25	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh		8.754	8.754														
26	Trường phổ thông Dân tộc nội trú		12.514	12.514														
27	Trường THPT Lê Lợi		8.062	8.062														
28	Trường THPT Phan Bội Châu		9.818	9.818														
29	Trường THPT Trường Chinh		7.104	7.104														
30	Trường THPT IaLy		4.052	4.052														
31	Trường THPT Lê Quý Đôn		6.439	6.439														
32	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi		5.377	5.377														
33	Trường THPT Trần Phú		3.599	3.599														
34	Trường THPT Nguyễn Thái Học		6.117	6.117														
35	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm		7.524	7.524														
36	Trường THPT Chu Văn An		5.304	5.304														

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2014															Chi khác	Mục tiêu
		Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó														
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng			
37	Trường THPT Nguyễn Khuyến		5.955	5.955														
38	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ		4.988	4.988														
39	Trường THPT Trần Hưng Đạo		5.806	5.806														
40	Trường THCS&THPT Kpăklông		2.566	2.566														
41	Trường THPT Lương Thế Vinh		8.096	8.096														
42	Trường THPT Lê Hoàn		5.889	5.889														
43	Trường THPT Lê Thánh Tông		6.283	6.283														
44	Trường THPT Hà Huy Tập		3.083	3.083														
45	Trường THPT Nguyễn Du		5.909	5.909														
46	Trường THPT Quang Trung		9.089	9.089														
47	Trường THPT Phan Chu Trinh		4.275	4.275														
48	Trường THPT Nguyễn Huệ		7.007	7.007														
49	Trường THPT Trần Quốc Tuấn		7.601	7.601														
50	Trường THPT Nguyễn Tất Thành		3.749	3.749														
51	Trường THPT Lê Hồng Phong		3.576	3.576														
52	Trường THPT Lý Thường Kiệt		5.067	5.067														
53	Trường THPT Phạm Văn Đồng		3.866	3.866														
54	Trường THPT Hoàng Hoa Thám		9.010	9.010														
55	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ		2.021	2.021														
56	Trường THPT Phạm Hồng Thái		1.794	1.794														
57	Trường THPT Y Đôn		2.474	2.474														
58	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng		2.908	2.908														
59	Trường THPT Anh Hùng Núp		4.547	4.547														
60	Trường THPT Võ Văn Kiệt		3.805	3.805														
61	Trường THPT Tôn Đức Thắng (Đức Cơ)		2.119	2.119														
62	Trường THPT Pleime (Chư Prông)		2.655	2.655														
63	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Đăk Đoa)		2.411	2.411														
64	Trường PT dân tộc nội trú Chư Sê		4.433	4.433														
65	Trường PT dân tộc nội trú Chư pưh		6.578	6.578														
66	Trường PT dân tộc nội trú Chư Prông		4.159	4.159														
67	Trường PT dân tộc nội trú Đức Cơ		3.803	3.803														
68	Trường PT dân tộc nội trú thị xã AyunPa		4.205	4.205														
69	Trường PT dân tộc nội trú Phú Thiện		6.973	6.973														
70	Trường PT dân tộc nội trú Ia Pa		6.599	6.599														
71	Trường PT dân tộc nội trú KrôngPa		3.879	3.879														



DỰ TOÁN 2014

STT	Đơn vị	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó												Chi khác	Mục tiêu
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
72	Trường PT dân tộc nội trú Đắk Đoa		4.091	4.091													
73	Trường PT dân tộc nội trú Mang Yang		4.467	4.467													
74	Trường PT dân tộc nội trú Đắk Pơ		4.288	4.288													
75	Trường PT dân tộc nội trú Kbang		6.582	6.582													
76	Trường PT dân tộc nội trú Kông Chro		4.290	4.290													
77	Trường PT dân tộc nội trú Iagrai		3.667	3.667													
78	Trường PT dân tộc nội trú Chư Păh		3.927	3.927													
79	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học		966	966													
80	Trung tâm Giáo dục thường xuyên		1.308	1.308													
81	Trường cao đẳng sư phạm		17.949	17.949													
82	Trung tâm dạy nghề Chư Sê		1.585	1.585													
83	Trung tâm dạy nghề Đức Cơ		1.405	1.405													
84	Trung tâm dạy nghề Krông Pa		1.001	1.001													
85	Chính sách hỗ trợ CB,CC,VC đi học và thu hút người có trình độ cao		5.000	5.000													
86	KP thực hiện Đề án 03 đưa sinh viên về cơ sở năm 2010		2.083	2.083													
87	Kinh phí thực hiện BHTN 1% NSĐP		13.637	11.119			428		1.785	119	71	23	55	38			
88	Sở Y tế	2.457	5.386						900						4.486		
89	Bổ sung trang thiết bị y tế, sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ các bệnh viện và các Trung tâm Y tế		2.940						2.940								
90	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		74.703						74.703								
91	Bệnh viện y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng		10.691						10.691								
92	Trung tâm Giám định y khoa		694						694								
93	Bệnh viện tâm thần		5.200						5.200								
94	Trung tâm Giám định pháp y		1.597						1.597								
95	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ayun pa		14.033						14.033								
96	Bệnh viện Đa khoa khu vực An Khê		11.260						11.260								
97	Trung tâm Phòng chống sốt rét		4.658						4.658								
98	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản		2.812						2.812								
99	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội		5.171						5.171								

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2014															
		Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó												Chi khác	Mục tiêu
				Sự nghịệp giáo dục đào tạo	Sự nghịệp khoa học công nghệ	Sự nghịệp kinh tế	Sự nghịệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghịệp y tế	Sự nghịệp Văn hóa thông tin	Sự nghịệp phát thanh truyền hình	Sự nghịệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
100	Trung tâm Kiểm nghiệm dược, mỹ phẩm, thực phẩm		3.133							3.133							
101	Trung tâm Y tế dự phòng		5.006							5.006							
102	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS		3.236							3.236							
103	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe		1.578							1.578							
104	Trung tâm Y tế Thành phố Pleiku		22.513							22.513							
105	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh		14.793							14.793							
106	Trung tâm Y tế huyện Ia Grai		14.719							14.719							
107	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông		19.626							19.626							
108	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ		16.281							16.281							
109	Trung tâm Y tế huyện Chư Sê		19.461							19.461							
110	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện		10.491							10.491							
111	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa		14.617							14.617							
112	Trung tâm Y tế Thị xã Ayun Pa		6.124							6.124							
113	Trung tâm Y tế huyện Krông Pa		18.451							18.451							
114	Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa		18.149							18.149							
115	Trung tâm Y tế Mang Yang		12.506							12.506							
116	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ		10.117							10.117							
117	Trung tâm Y tế Thị xã An Khê		7.024							7.024							
118	Trung tâm Y tế huyện Kbang		18.855							18.855							
119	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro		14.377							14.377							
120	Trung tâm Y tế huyện Chư Pưh		10.147							10.147							
121	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		6.277							6.277							
122	Trường Trung học y tế		3.590	3.590													
123	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình		1.495							35				1.460			
124	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm		1.194											1.194			
125	KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo		308.167							308.167							
126	Bảo hiểm y tế của cựu chiến binh		2.301										2.301				
127	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	15.000	10.540										4.078	4.624			1.838
128	Trung tâm Bảo trợ lao động xã hội		5.265										5.265				
129	Trung tâm chữa bệnh Giáo dục lao động xã hội		4.551										4.551				
130	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng		495										495				
131	Trung tâm giới thiệu việc làm		1.073										1.073				
132	Trường Trung cấp nghề Gia Lai		12.554	12.554													
133	Trường Trung cấp nghề An Khê		2.889	2.889													
134	Trường Trung cấp nghề Ayun Pa		2.133	2.133													



STT Đơn vị AN DÂN TỈNH GI LAI		DỰ TOÁN 2014															
		Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó												Chi khác	Mục tiêu
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
135	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	4.300	6.528					100		795		800		4.833			
136	Bảo tàng tỉnh		2.414							2.414							
137	Bảo tàng Hồ chí Minh		2.055							2.055							
138	Thư viện tỉnh		3.773							3.773							
139	Trung tâm văn hoá điện ảnh và du lịch		4.896							4.896							
140	Đoàn nghệ thuật Đam San		5.925							5.925							
141	Trung tâm Huấn luyện và đào tạo thể thao		2.760									2.760					
142	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật		5.688	5.688													
143	Sở Thông tin và Truyền thông		8.197		1.144	97				220				6.736			
144	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh		8.000								8.000						
145	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông		772		772												
146	Sở Khoa học Công nghệ		3.884		472									3.412			
147	Sở Khoa học Công nghệ		14.154		14.154												
148	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		1.166		370									796			
149	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		513			513											
150	Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ		520		520												
151	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	10.000	4.428			370								4.058			
152	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới		160			160											
153	Ban điều phối dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn	4.000															
154	Trung tâm Khuyến nông		2.048			2.048											
155	Trung tâm Nghiên cứu giống cây trồng		2.155		370	1.784											
156	Chi cục Thủy lợi thủy sản		1.324			135								1.189			
157	Trung tâm giống thủy sản Gia Lai		1.971			1.671	300										
158	Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS		1.475			243								1.232			
159	Chi cục Lâm nghiệp		1.674											1.674			
160	Trung tâm Giống vật nuôi	500	4.110			4.110											
161	Chi cục Phát triển nông thôn		1.823											1.823			
162	Chi cục Thú y		14.753			13.182								1.571			
163	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn		694			694											
164	Chi cục Bảo vệ thực vật		8.605			6.452								2.153			
165	Vườn quốc gia KonKaKinh		9.808			9.808											
166	Chi cục Kiểm lâm tỉnh		56.392			7.425								48.967			

DỰ TOÁN 2014																		
STT	Đơn vị	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó													Chi khác	Mục tiêu
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng			
223	Nhà văn hóa thiếu nhi		1.436								1.436				3.774		311	
224	Hội Liên hiệp phụ nữ		4.085												3.833			
225	Hội Nông dân		4.283			450									2.705			
226	Hội Cựu chiến binh		2.705															
227	Hội Đông y		326							326								
228	Hội chữ thập đỏ		1.409							1.409							510	
229	Hội Văn học nghệ thuật		2.631								2.121							
230	Hội khuyến học		418	418											860		120	
231	Hội Nhà báo		980											536				
232	Hội người mù		536											682				
233	Hội nạn nhân chất độc da cam		682															
234	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi		595											595				
235	Hội cựu tù chính trị yêu nước		586											586				
236	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh		655												655			
237	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật		958		330										628			
238	Hội cựu Thanh niên xung phong		723												723			
239	Hội người cao tuổi		348												348			
240	Tòa án nhân dân tỉnh		479												479			
241	Công an tỉnh		27.497			17.822										9.375	300	
242	Kho bạc tỉnh		112			112												
243	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7.000	31.085	2.235												15.520	13.330	
244	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh		4.086												4.086			
245	Trợ giá, trợ cước, các mặt hàng chính sách; hỗ trợ sản xuất cho đối tượng chính sách và xã hội		68.946					32.930					36.016					
246	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		1.982			1.982												
247	Quỹ phát triển đất		496			496												
248	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh		100			100											19.411	
249	Học bổng học sinh dân tộc nội trú		19.411														300	
250	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hợp tác xã		300														4.200	
251	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng		4.200														13.600	
252	Chương trình bố trí dân cư, định canh định cư.		13.600															
253	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/ND-CP, ND 74/2013/ND-CP.		65.000														65.000	

		DỰ TOÁN 2014															
STT	Đơn vị	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Trong đó												Chi khác	Mục tiêu
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
254	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với Đảng bộ cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban bí thư Trung ương Đảng		43														43
255	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ XH		6.380														6.380
256	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn		25.230														25.230
257	Đặt mua các loại báo cấp cho xã, CB lão thành CM... (Bưu điện tỉnh)		1.100													1.100	
258	Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại với các nước bạn, công tác biên giới		8.000													8.000	
259	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ		2.000			2.000											
260	Vốn ngoài nước		21.845														21.845
261	Hỗ trợ KP cho UBND cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở		3.000			3.000											
262	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên chi địa phương khó khăn (được điều hòa chung trong chi thường xuyên)		148.240														148.240
263	Vốn đối ứng dự án đảm bảo chất lượng trường lớp học (SEQAP)		2.202	1.101													1.101
264	Các đơn vị tham gia phối hợp		1.004			1.004											
265	Chỉ hỗ trợ cho các Tổ tự quản ATGT huyện, thị xã, thành phố		9.180			9.180											
266	Đào tạo lại cán bộ, công chức		11.255	11.255													
267	Dự kiến diễn tập phòng thủ năm 2014		7.000												7.000		
268	Vốn đối ứng Dự án cạnh tranh nông nghiệp (BQL Dự án cạnh tranh nông nghiệp)		1.036			1.036											
269	Kinh phí các dự án quy hoạch		3.886			3.886											
270	Xử lý các nhu cầu đột xuất trong các lĩnh vực		45.029													5.684	39.345
271	Kinh phí đối ứng Dự án Bận hữu trẻ em tỉnh Gia Lai (Chi phí quản lý dự án)		2.500											2.500			
272	Tiền lương cho biên chế dự phòng		1.084													1.084	
273	Trang phục cho lực lượng Công an xã		1.205														1.205

DỰ TOÁN 2014

STT	Đơn vị	Chi đầu tư phát triển	Trong đó											Chi khác	Mục tiêu		
			Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội			Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng
274	UBND Thành phố Pleiku	5.630															
275	UBND Thị xã An Khê	11.294															
276	UBND huyện Kông	2.800															
277	UBND huyện Đak Đoa	2.520															
278	UBND huyện Mang Yang	2.460															
279	UBND huyện Chư Păh	5.085															
280	UBND huyện Ia Grai	11.811															
281	UBND huyện Đak Pơ	810															
282	UBND huyện Kông Chro	14.265															
283	UBND huyện Đức Cơ	5.290															
284	UBND huyện Chư Prông	5.005															
285	UBND huyện Chư Sê	11.060															
286	UBND huyện Ia Pa	1.260															
287	UBND huyện Phú Thiện	11.840															
288	UBND huyện Ayunpa	9.556															
289	UBND huyện Krông Pa	2.720															
290	UBND huyện Chư Pưh	4.200															
291	Dự án hỗ trợ đảm bảo trường học	200															
292	Lập quỹ phát triển đất (từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất)	13.650															
294	Trả nợ kiến cơ hóa kênh mương	31.000															